

UNIT 11**SCIENCE AND TECHNOLOGY****SKILLS 1****I/ NEW WORDS:**

- scientific /,saɪən'tɪf.ɪk/	(n) : khoa học
- reality /ri'æl.ə.ti/	(n) : thực tế, sự thực
- become a reality /bɪ'kʌm/	(v):trở thành hiện thực
- sooner /su:n/	(adv) : chẳng bao lâu
- incurable /ɪn'kjʊə.rə.bəl/	(adj) : nan y
- cure /kjʊər/ /kjʊr/	(v) : chữa trị
- gene /dʒi:n/	(n): gien
- average /'æv.ər.ɪdʒ/	(n) : mức trung bình
- chore /tʃɔ:r/	(n) : việc vặt
- exist /ɪg'zɪst/	(v) : tồn tại
- prevent /prɪ'vent/	(v) : ngăn chặn
- nutrition /nju:'trɪʃ.ən/	(n) : đồ ăn bổ
- unemployment /,ʌn.ɪm'plɔɪ.mənt/	(n) : nạn thất nghiệp
- anti-aging pill	(n) : thuốc chống lão
- /,æn.ti'eɪ.dʒɪŋ/ /pɪl/	hoá